

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(VI: Công bố thông tin BCTC (mẹ) Quý2- 2018)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý II/2018 (Cty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập ngày 30/06/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý II/2018
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
Hà Tây**

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v BCTC (mẹ) Quý II-2018)

Hà Đông, ngày 18 tháng 07 năm 2018

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo kết quả kinh doanh (Công ty mẹ) quý II năm 2018 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng số lãi sau thuế của Công ty mẹ Quý II/ 2018 là: 16.586.143.579 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý II/ 2017 là: 14.108.787.950 đồng chênh lệch tăng 2.477.355.629 đồng lý do.

- Doanh thu thuần quý 2/2018 là 374.404.200.892 đồng so với doanh thu thuần quý 2/2017 là 335.249.925.221 đồng chênh lệch tăng 39.154.275.671 đồng tương ứng tăng 11,67%
- Thu nhập hoạt động tài chính quý 2/2018 là 4.817.994.063 đồng so với thu nhập hoạt động tài chính quý 2/2017 là 2.067.481.123 đồng chênh lệch tăng 2.750.512.940 đồng tương ứng tăng 133%

Vậy công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		546.125.599.560	532.089.897.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.076.453.583	50.436.151.641
1 Tiền	111	V.01	45.076.453.583	50.436.151.641
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.273.580.321	106.470.447.418
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	80.686.533.730	79.223.885.113
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	37.818.196.640	24.751.602.343
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.453.881.181	2.989.119.266
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(685.031.230)	(494.159.304)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	376.062.738.183	370.730.477.869
1 Hàng tồn kho	141		377.075.947.532	371.473.961.309
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.013.209.349)	(743.483.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		712.827.473	4.452.820.127
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		593.448.462	4.382.928.305
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	119.379.011	69.891.822
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.402.604.694	72.690.095.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.266.661.834	47.421.642.868
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	42.266.661.834	47.421.642.868
- Nguyên giá	222		208.933.367.706	208.828.719.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.666.705.872)	(161.407.076.266)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	23.443.525.000	23.443.525.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.692.417.860	1.824.927.529
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.015.065.006	987.807.976
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	677.352.854	837.119.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		613.528.204.254	604.779.992.452

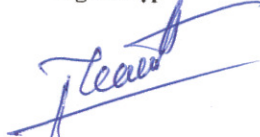
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		384.316.612.719	374.440.517.745
I. Nợ ngắn hạn		310		380.525.812.719	370.875.017.745
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	82.109.616.612	71.086.091.583
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	44.991.820.270	56.737.651.550
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.824.037.721	4.353.524.474
4	Phải trả người lao động	314		9.319.037.389	5.194.444.355
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	315.281.104	883.992.654
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	531.537.879	721.007.575
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.093.723.279	2.838.306.174
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	233.514.490.309	227.452.344.274
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.826.268.156	1.607.655.106
II. Nợ dài hạn		330		3.790.800.000	3.565.500.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.580.800.000	3.355.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		229.211.591.535	230.339.474.707
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.18	229.211.591.535	230.339.474.707
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	33.648.712.133
4	Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	11.297.404.749
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.868.615.713	59.771.577.825
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.868.615.713	59.771.577.825
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)		440		613.528.204.254	604.779.992.452

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND
			Năm 2018	Năm 2017	
					Lũy kế từ đầu năm
					Năm 2018
					Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	374.404.200.892	335.249.925.221	751.813.100.826
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	22.912.070
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	374.404.200.892	335.249.925.221	648.830.649.707
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	317.382.550.780	289.308.567.537	642.787.799.778
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		57.021.650.112	45.941.357.684	95.625.005.590
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.817.994.063	2.067.481.123	7.023.573.790
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	2.898.529.804	3.881.697.422	5.805.941.571
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				5.793.776.014
8 Chi phí bán hàng	24	VI.09	21.894.091.305	14.148.598.973	33.532.861.365
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	17.824.718.127	14.919.228.395	30.995.520.882
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19.222.304.939	15.059.314.017	32.335.627.948
11 Thu nhập khác	31	VI.07	1.489.842.516	2.618.845.000	3.946.320.747
12 Chi phí khác	32	VI.08	-	42.174.081	42.174.081
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.489.842.516	2.576.670.919	3.904.146.666
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.712.147.455	17.635.984.936	36.239.774.614
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.966.237.177	3.533.356.558	6.604.362.016

16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	159.766.699	(6.159.572)	159.766.699	(6.159.572)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	16.586.143.579	14.108.787.950	40.711.874.713	29.641.572.170

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

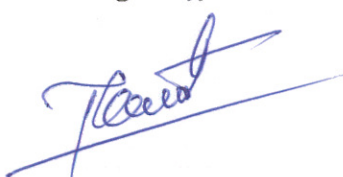
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		252.064.100.867	383.590.163.192
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(221.409.862.216)	(291.867.622.062)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.864.694.303)	(23.750.062.371)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.966.386.916)	(2.196.609.915)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.232.622.442)	(3.071.005.458)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.449.015.824	10.200.396.364
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.113.622.477)	(27.153.517.343)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.925.928.337	45.751.742.407
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.326.898.297)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.316.498.859	2.011.861.343
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.316.498.859	(4.315.036.954)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		168.896.534.029	18.108.668.590
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(141.994.586.136)	(66.027.946.371)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.074.773.750)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.827.174.143	(47.919.277.781)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		15.069.601.339	(6.482.572.328)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.006.852.244	27.952.871.851
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	45.076.453.583	21.470.299.523

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	45.076.453.583	50.436.151.641
Tiền mặt	9.666.090.634	7.568.992.750
Tiền gửi ngân hàng	35.410.362.949	42.867.158.891
Cộng	45.076.453.583	50.436.151.641

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	80.686.533.730	685.031.230	79.223.885.113	494.159.304

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	37.818.196.640	24.751.602.343

4. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	5.801.483.681	-	2.305.264.266	-
Phòng Xuất nhập khẩu	541.559.230	-	705.264.266	-
Phải thu khác	5.259.924.451	-	1.600.000.000	-
<i>Tạm ứng</i>	652.397.500	-	683.855.000	-
Nguyễn Cảnh Thắng	-	-	-	-
Ngô Thị Hải Minh	106.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	246.397.500	-	215.500.000	-
Cộng	6.453.881.181	-	2.989.119.266	-

5. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Các khoản nợ xấu	1.260.947.689	575.916.459	1.692.415.855	1.198.256.551

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
Cộng	23.443.525.000	-	23.443.525.000	23.443.525.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2017 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2017 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	108.118.539.482	706.840.253	111.598.652.180	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	407.075.162	-	440.528.664	-
Thành phẩm	72.207.278.941	306.369.096	54.669.324.801	-
Hàng hóa	196.343.053.947		204.765.455.664	-
Cộng	377.075.947.532	1.013.209.349	371.473.961.309	743.483.440
8. Chi phí trả trước			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ			935.065.006	955.807.976
Chi phí thuê cửa hàng			80.000.000	32.000.000
Cộng			1.015.065.006	987.807.976

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	82.974.141.158	108.100.889.330	10.001.623.045	7.752.065.601	208.828.719.134	
Mua trong năm	-	364.080.000	-		364.080.000	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-		-	
Tặng do phân loại lại	-	88.636.364	-		88.636.364	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(259.431.428)		(259.431.428)	
Số dư ngày 30/06/2018	82.974.141.158	108.553.605.694	9.742.191.617	7.663.429.237	208.933.367.706	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	64.046.186.731	82.660.163.690	7.017.599.647	7.683.126.198	161.407.076.266	
Khấu hao trong năm	2.244.505.261	2.742.425.644	532.130.129	-	5.519.061.034	
Tặng do phân loại lại		19.696.961			19.696.961	
Thanh lý, nhượng bán			(259.431.428)		(259.431.428)	
Giảm do phân loại lại				(19.696.961)	(19.696.961)	
Số dư ngày 30/06/2018	66.290.691.992	85.422.286.295	7.290.298.348	7.663.429.237	166.666.705.872	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	18.927.954.427	25.440.725.640	2.984.023.398	68.939.403	47.421.642.868	
Tại ngày 30/06/2018	16.683.449.166	23.131.319.399	2.451.893.269	-	42.266.661.834	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2018: 123.485.451.607 VND.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	677.352.854	837.119.553
Cộng	677.352.854	837.119.553

11. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	82.109.616.612	82.109.616.612	71.086.091.583	71.086.091.583

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	44.991.820.270	56.737.651.550

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.549.045.125	22.549.045.125	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.318.145.664	9.198.859.619	9.550.768.106	3.966.237.177
Thuế Thu nhập cá nhân	35.378.810	2.192.888.004	1.370.466.270	857.800.544
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế đất	-	1.618.637.648	1.618.637.648	-
Thuế tài nguyên	-	7.981.920	7.981.920	-
Cộng	4.353.524.474	35.581.412.316	35.110.899.069	4.824.037.721
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	1.864.558.272	1.914.045.461	119.379.011
Cộng	69.891.822	1.864.558.272	1.914.045.461	119.379.011

14. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	315.281.104	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000
Cộng	315.281.104	883.992.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	531.537.879	721.007.575
Cộng	531.537.879	721.007.575

16. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.093.723.279	2.838.306.174
Các khoản bảo hiểm	623.172.322	1.310.074.043
Kinh phí công đoàn	1.119.600.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	350.950.957	1.388.232.131
b) Dài hạn	3.580.800.000	3.355.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ	3.580.800.000	3.355.500.000
Cộng	5.674.523.279	6.193.806.174

CÔNG TY CP DUYỆC PHÁM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

17.1 Vay

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	89.986.925.619	89.986.925.619	122.760.654.835	110.042.766.449	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	93.850.005.578	93.850.005.578	118.473.540.974	83.525.858.442	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	7.865.345.576	7.865.345.576	22.485.433.792	37.868.516.691	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	41.812.213.536	41.812.213.536	43.512.325.190	69.732.667.174	68.032.555.520	68.032.555.520
Cộng	233.514.490.309	233.514.490.309	307.231.954.791	301.169.808.756	227.452.344.274	227.452.344.274

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HDCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/06/2017. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/07/2017. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HDCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HDDTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc). Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018, khoản vay không có tài sản bảo đảm

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuộc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

17.2 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường		30/06/2018		01/01/2018	
Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)		20 năm	210.000.000	20%	20 năm
Cộng			210.000.000	20%	20 năm

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	41.665.196.188	166.860.475.439	
Tăng vốn trong năm trước	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	72.333.755.825	72.333.755.825	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(3.794.992.653)	(3.794.992.653)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)	
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(12.562.178.000)	(12.562.178.000)	
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)	
Số dư ngày 31/12/2017	125.636.910.000	-	33.648.712.133	(15.130.000)	59.771.577.825	219.042.069.958	
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.810.000	-	-	-	-	62.810.810.000	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	40.711.874.713	40.711.874.713	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(31.405.437.000)	(31.405.437.000)	
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	36.898.584.800	-	-	36.898.584.800	
Sử dụng để tăng vốn góp CSH và vốn khác của CSH (**)	-	-	(62.810.810.000)	-	(36.898.584.800)	(99.709.394.800)	
Số dư ngày 30/06/2018	188.447.720.000	-	7.736.486.933	(15.130.000)	21.868.615.713	218.037.692.646	

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 và 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán và việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn góp chủ sở hữu theo Nghị quyết số 155/NQ-DHT ngày 18/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán và việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.699.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.624.900.000	56.151.170.000
Cộng	188.447.720.000	125.636.910.000

Trong năm Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 và Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.810.000	62.810.810.000
Vốn góp cuối năm	188.447.720.000	125.636.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.843.259.000	-

18.4 Cổ phiếu

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.683
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.683
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.683
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.843.259	12.562.170
- Cổ phiếu phổ thông	18.843.259	12.562.170

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	11.297.404.749		123.505.860	11.173.898.889
Cộng	11.297.404.749	-	123.505.860	11.173.898.889

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	151.471.668.176	130.941.110.755
Doanh thu bán hàng hóa	222.932.532.716	204.308.814.466
Cộng	374.404.200.892	335.249.925.221

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuần thành phẩm	151.471.668.176	130.941.110.755
Doanh thu thuần bán hàng hóa	222.932.532.716	204.308.814.466
Cộng	374.404.200.892	335.249.925.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	103.975.561.502	91.105.071.992
Giá vốn bán hàng hóa	213.406.989.278	198.203.495.545
Cộng	317.382.550.780	289.308.567.537

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.658.935	10.642.846
Lãi chênh lệch tỷ giá	197.048.525	52.035.780
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay	4.542.999.659	2.004.802.497
Doanh thu tài chính khác	69.286.944	
Cộng	4.817.994.063	2.067.481.123

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.874.384.761	2.731.497.895
Chi phí tài chính khác	24.145.043	1.150.199.527
Cộng	2.898.529.804	3.881.697.422

7. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	1.274.373.817	1.839.016.684
Thu thanh lý tài sản cố định	68.181.818	-
Thu cho thuê nhân công	34.222.929	38.869.225
Thu nhập khác	113.063.952	740.959.091
Cộng	1.489.842.516	2.618.845.000

8. Chi phí khác

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí khác	-	42.174.081
Cộng	-	42.174.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	17.633.846.201	15.371.451.459
Chi phí nhân viên quản lý	6.805.201.626	10.392.750.535
Chi phí vật liệu quản lý	250.535.161	69.986.246
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	273.463.063	211.129.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.012.005	385.822.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.615.909.097	344.771.564
Chi phí bằng tiền khác	8.269.725.249	3.966.990.274
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	21.894.091.305	14.148.598.973
Chi phí nhân viên bán hàng	14.615.944.488	6.868.975.257
Chi phí vật liệu bao bì	1.331.275.699	966.222.967
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	251.657.613	174.033.222
Chi phí khấu hao TSCĐ	873.515.461	450.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.042.537.295	2.352.396.947
Chi phí bằng tiền khác	3.779.160.749	3.336.970.580
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	190.871.926	(452.223.064)
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	190.871.926	(452.223.064)
Cộng	39.718.809.432	29.067.827.368

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.966.237.177	3.533.356.558

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng